CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
Ký ngày: 30/03/2020 10:36:49
Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
Ký ngày: 30/3/2020 13:52:58
Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC
Số 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên
Bà Ngô Thị Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 2500144719 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Ngô Trường Giang
Giám đốc
Phúc Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 119 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi,báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41.588.245.479**	**45.058.036.575**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**13.712.691.045**	**8.138.193.627**
1. Tiền	111		3.712.691.045	4.115.004.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.023.189.041
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**8.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.823.032.350**	**13.435.133.098**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.345.593.937	8.561.386.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.905.584.500	2.992.494.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.097.039.350	10.335.514.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.654.475.827)	(8.583.552.849)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.290.390	129.290.390
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**13.949.208.918**	**13.588.953.067**
1. Hàng tồn kho	141		14.139.415.637	13.779.185.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.206.719)	(190.232.219)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.103.313.166**	**1.895.756.783**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	439.003.775	174.768.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		525.048.056	1.541.141.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	139.261.335	179.845.982
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**158.902.690.100**	**167.920.650.011**
I. Tài sản cố định	**220**		**120.549.016.032**	**131.158.495.335**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.549.016.032	131.158.495.335
- Nguyên giá	*222*		*287.169.462.010*	*274.952.884.402*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(166.620.445.978)*	*(143.794.389.067)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	*228*		*667.702.000*	*667.702.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(667.702.000)*	*(667.702.000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.390.671.993**	**18.759.454.855**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	15.390.671.993	18.759.454.855
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**5.474.573.287**	**4.986.846.599**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.500.000.000	5.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.426.713)	(513.153.401)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.488.428.788**	**13.015.853.222**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.488.428.788	13.015.853.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**200.490.935.579**	**212.978.686.586**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**72.503.508.654**	**82.969.185.340**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.112.559.610**	**30.355.141.392**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.377.191.890	17.493.273.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		611.070.234	217.894.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.945.698.420	1.501.062.870
4. Phải trả người lao động	314		3.427.194.185	2.450.327.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		529.333.467	194.001.903
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.454.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.234.332.956	4.338.227.311
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.223.094.904	4.223.094.904
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		739.189.009	(62.741.155)
II. Nợ dài hạn	**330**		**48.390.949.044**	**52.614.043.948**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	6.160.000.000	6.160.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	42.230.949.044	46.454.043.948
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**127.987.426.925**	**130.009.501.246**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**127.987.426.925**	**130.009.501.246**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*109.630.000.000*	*109.630.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.391.550.568	10.673.593.053
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.986.493.214	5.726.525.050
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*3.926.935.903*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.986.493.214*	*1.799.589.147*
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.979.383.143	3.979.383.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**200.490.935.579**	**212.978.686.586**

Ngô Trường Giang	**Ngô Thị Vinh**	**Phạm Thị Lan Anh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**79.517.544.502**	**70.535.020.696**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**79.517.544.502**	**70.535.020.696**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	57.730.607.310	51.676.900.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**21.786.937.192**	**18.858.119.970**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	608.544.866	747.852.071
7. Chi phí tài chính	22	24	2.272.133.777	2.592.138.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.759.860.465*	*2.919.871.674*
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.800.154.024	1.512.860.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.517.315.396	13.197.434.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.805.878.861**	**2.303.539.220**
11. Thu nhập khác	31	26	671.099.365	439.293.127
12. Chi phí khác	32	27	933.706.826	428.018.454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(262.607.461)**	**11.274.673**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.543.271.400**	**2.314.813.893**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	556.778.186	515.224.746
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**1.986.493.214**	**1.799.589.147**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	181	60

Ngô Trường Giang	**Ngô Thị Vinh**	**Phạm Thị Lan Anh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.543.271.400***	***2.314.813.893***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.084.601.003	25.533.324.382
- Các khoản dự phòng	03	583.170.790	(651.810.002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(543.057.800)	(604.806.750)
- Chi phí lãi vay	06	2.759.860.465	2.919.871.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***30.427.845.858***	***29.511.393.197***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.621.708.803	1.840.640.163
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	6.190.390.168	(11.501.883.228)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.517.296.507)	7.071.983.606
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.736.810.395)	(8.219.806.935)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.759.860.465)	(2.919.871.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(515.224.746)	(514.454.427)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(343.374.846)	(87.694.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***27.367.377.870***	***15.180.306.402***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(21.458.447.024)	(19.873.167.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	160.388.917	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	6.000.000.000	2.694.039.279
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	584.692.279	747.852.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(14.713.365.828)***	***(16.431.276.573)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.856.419.720)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.079.514.624)***	***(4.223.094.904)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**5.574.497.418**	**(5.474.065.075)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.138.193.627**	**13.612.258.702**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**13.712.691.045**	**8.138.193.627**

Ngô Trường Giang	**Ngô Thị Vinh**	**Phạm Thị Lan Anh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước - Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10/03/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty số 2500144719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 14 tháng 09 năm 1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 132 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật thuật cấp thoát nước; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước; Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, và xây dựng hệ thống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Thôn Bá Hương, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	27,24%	27,24%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Scanned with CamScanner

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Scanned with CamScanner

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Scanned with CamScanner

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phần mềm	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Scanned with CamScanner

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Scanned with CamScanner

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Giám đốc	Quản lý chủ chốt
UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn

Scanned with CamScanner

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	196.184.260	137.132.014
Tiền gửi ngân hàng	3.516.506.785	3.977.872.572
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	4.023.189.041
Cộng	**13.712.691.045**	**8.138.193.627**

Ghi chú: (*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (***)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (***)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	**5.500.000.000**	**5.474.573.287**	**(25.426.713)**	**5.500.000.000**	**4.986.846.599**	**(513.153.401)**
Công ty Cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (**)	5.500.000.000	5.474.573.287	(25.426.713)	5.500.000.000	4.986.846.599	(513.153.401)
Cộng	**5.500.000.000**	**5.474.573.287**	**(25.426.713)**	**5.500.000.000**	**4.986.846.599**	**(513.153.401)**

Ghi chú:

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.
(**) Tình hình khoản đầu tư vào công ty liên kết.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	27,24%	27,24%	27,24%	27,24%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500305959 ngày 14 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc số tiền là 5.500.000.000 VND, tương đương 27,24% vốn điều lệ.

Trong năm 2019, công ty hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận là: Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt khoảng 929 triệu đồng, lợi nhuận kế toán sau thuế là khoảng 831,7 triệu đồng.

Giao dịch chủ yếu với công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh giao dịch và số dư với bên liên quan.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc đang được Công ty tạm xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác dịnh được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị dự phòng đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết thay đổi trong năm 2019 so với 2018 là do năm 2019 Công ty nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc, nên giá trị khoản dự phòng đã được hoàn nhập theo báo cáo tài chính này.

Scanned with CamScanner

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***7.345.593.937***	***6.090.988.514***
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	2.214.137.359	2.915.787.729
Uỷ ban nhân dân TP.Phúc Yên	1.477.509.000	1.428.842.000
Dự án cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trãi	*963.627.000*	*963.627.000*
Dự án đường Nguyễn Tất Thành - Phúc Yên	*178.021.000*	*178.021.000*
Dự án đường nước vành đai Trưng Nhị	*163.719.000*	*163.719.000*
Dự án GPMB đường vành đai Phúc Yên	*68.349.000*	*68.349.000*
Dự án đường nước đường Lê Quang Đạo	*48.667.000*	-
Dự án công trình ngõ 6 - đường Hai Bà Trưng	*38.098.000*	*38.098.000*
Sân vận động TX Phúc Yên	*17.028.000*	*17.028.000*
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng	1.366.299.450	684.695.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh	746.589.300	414.849.300
Các đối tượng khác	1.541.058.828	646.814.485
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	***2.470.397.810***
Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	-	2.470.397.810
Cộng	**7.345.593.937**	**8.561.386.324**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Tài nguyên & môi trường An Phú	-	450.000.000
Các đối tượng khác	675.584.500	1.312.494.990
Cộng	**1.905.584.500**	**2.992.494.990**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mai Đông	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng	2.233.922.712	-	1.580.740.688	-
Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	432.740.295	-	324.397.212	-
Cộng	**11.097.039.350**	**8.130.376.343**	**10.335.514.243**	**8.130.376.343**

Ghi chú:

(*) Theo Bản án số 07/2015/HSST ngày 06 tháng 02 năm 2015, quyết định bị cáo Hoàng Thị Minh Lý phải bồi thường cho Công ty số tiền là 8.130.376.343 VND. Ngoài ra, kể từ ngày nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, bị cáo Hoàng Thị Minh Lý không trả được thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ trên, nhưng chưa xác định số tiền lãi phải thu do chậm thanh toán theo quyết định của tòa án.

Scanned with CamScanner

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT hạ tầng Hà Trung	2.214.137.359	1.140.983.440	2.915.787.729	2.915.787.729
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh	746.589.300	331.740.000	414.849.300	-
Đối tượng khác	36.096.265	-	38.327.206	-
Cộng	**11.127.199.267**	**1.472.723.440**	**11.499.340.578**	**2.915.787.729**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.065.102.414	190.206.719	13.438.111.725	190.232.219
Công cụ, dụng cụ	-	-	12.639.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.313.223	-	328.434.561	-
Cộng	**14.139.415.637**	**190.206.719**	**13.779.185.286**	**190.232.219**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.003.250	57.616.825
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	135.151.548	-
Chi phí khác	250.848.977	117.152.121
Cộng	**439.003.775**	**174.768.946**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	254.129.409	402.155.003
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.643.461.222	11.973.536.575
Tiền thuê đất	232.497.586	237.883.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	358.340.571	402.278.014
Cộng	**17.488.428.788**	**13.015.853.222**

Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa tài sản cố định là vật tư, đồng hồ nước được Công ty thay định kỳ cho khách hàng. Chính sách phân bổ khoản chi phí trả trước trên nhất quán giữa các năm, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính, thời gian thực hiện phân bổ vào chi phí là 05 năm.

Scanned with CamScanner

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.079.335	92.021.261	48.616.614	46.483.982
Thuế giá trị gia tăng	136.182.000	-	2.820.000	133.362.000
Cộng	**139.261.335**	**92.021.261**	**51.436.614**	**179.845.982**
b) Các khoản phải trả				
Thuế tài nguyên	217.175.350	2.679.601.050	2.662.920.400	200.494.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	556.778.186	556.778.186	515.224.746	515.224.746
Phí cấp quyền khai thác nước	845.723.000	495.794.050	133.483.000	483.411.950
Phí bảo vệ môi trường	326.021.884	3.990.196.324	3.966.105.914	301.931.474
Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.945.698.420**	**7.725.369.610**	**7.280.734.060**	**1.501.062.870**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**73.971.741.103**	**48.200.775.652**	**148.929.543.276**	**651.182.727**	**3.199.641.644**	**274.952.884.402**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.426.860.024	2.477.640.801	12.870.453.332	-	-	19.774.954.157
- Thanh lý, nhượng bán	(83.411.618)	(983.361.393)	(1.407.924.473)	(35.500.000)	-	(2.510.197.484)
- Giảm do điều chỉnh công trình (i)	(4.476.129.266)	-	-	-	-	(4.476.129.266)
- Giảm khác (ii)	-	(572.049.799)	-	-	-	(572.049.799)
Số dư cuối năm	**73.839.060.243**	**49.123.005.261**	**160.392.072.135**	**615.682.727**	**3.199.641.644**	**287.169.462.010**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**36.404.174.414**	**23.111.694.950**	**81.456.582.921**	**561.530.696**	**2.260.406.086**	**143.794.389.067**
- Khấu hao trong năm	6.021.136.428	4.636.950.053	14.313.861.639	45.873.584	188.583.692	25.206.405.396
- Thanh lý, nhượng bán	(83.411.618)	(823.276.494)	(1.316.355.980)	(35.500.000)	-	(2.258.544.092)
- Giảm khác (ii)	-	(121.804.393)	-	-	-	(121.804.393)
Số dư cuối năm	**42.341.899.224**	**26.803.564.116**	**94.454.088.580**	**571.904.280**	**2.448.989.778**	**166.620.445.978**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**37.567.566.689**	**25.089.080.702**	**67.472.960.355**	**89.652.031**	**939.235.558**	**131.158.495.335**
Tại ngày cuối năm	**31.497.161.019**	**22.319.441.145**	**65.937.983.555**	**43.778.447**	**750.651.866**	**120.549.016.032**

Ghi chú:

(i) Giá trị công trình dự án cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, Vĩnh Phúc được điều chỉnh giảm nguyên giá số tiền là 4.476.129.266 VND tương ứng giảm giá trị công nợ phải trả nhà thầu Beb-ingg SPA (xem Thuyết minh số 16) do xác định giảm nghĩa vụ phải trả với nhà thầu Beb-ingg SPA theo biên bản làm việc ngày 17 tháng 5 năm 2019 với Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc và theo tờ trình của Phòng Kế toán ngày 01 tháng 12 năm 2019 đã được phê duyệt của Giám đốc Công ty.

(ii) Giảm khác nguyên giá tài sản do trong năm Công ty thực hiện nhập kho lại máy móc thiết bị đang sử dụng theo giá trị còn lại dựa trên biên bản kiểm tra hiện trạng, vì tài sản không phù hợp để hoạt động tại các giếng, đồng thời thay thế tài sản khác phù hợp hơn để hoạt động.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 58.701.925.283 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 51.129.686.045 VND).

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**202.772.000**	**464.930.000**	**667.702.000**
Số dư cuối năm	**202.772.000**	**464.930.000**	**667.702.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**202.772.000**	**464.930.000**	**667.702.000**
Số dư cuối năm	**202.772.000**	**464.930.000**	**667.702.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 667.702.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 667.702.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án tuyến ống nước bổ sung từ giếng khoan G7 về nhà máy nước Phúc Yên	6.726.362.683	6.514.102.650
Dự án tuyến ống cấp nước dọc đường Nguyễn Tất Thành	-	3.191.530.253
Dự án cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên	2.078.550.903	2.078.550.903
Khảo sát, đo địa vật lý, lập đề án nhà máy nước Đồi Cấm	2.362.232.069	1.771.866.524
Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2)	1.270.616.861	1.270.616.861
Khác	2.952.909.477	3.932.787.664
Cộng	**15.390.671.993**	**18.759.454.855**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***7.377.191.890***	***7.377.191.890***	***16.902.869.822***	***16.902.869.822***
Công ty Beb ingg S. P. A (*)	-	-	4.203.226.266	4.203.226.266
Ông Phạm Văn Tiến	1.274.845.055	1.274.845.055	1.911.845.454	1.911.845.454
Ông Nguyễn Văn Liên	1.323.186.041	1.323.186.041	1.269.882.025	1.269.882.025
Trung tâm giám sát và kiểm định chất lượng XD Vĩnh Phúc	582.374.000	582.374.000	582.374.000	582.374.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	531.675.188	531.675.188	715.024.416	715.024.416
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	511.500.000	511.500.000	-	-
Đối tượng khác	3.153.611.606	3.153.611.606	8.220.517.661	8.220.517.661
b) Các khoản phải trả người bán bên liên quan	-	-	***590.403.450***	***590.403.450***
Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	-	-	590.403.450	590.403.450
Cộng	**7.377.191.890**	**7.377.191.890**	**17.493.273.272**	**17.493.273.272**

Ghi chú: (*) Xem Thuyết minh số 13.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**5.234.332.956**	**4.338.227.311**
Vật tư thừa chờ xử lý	8.516.601	8.516.601
Chi phí đền bù GPMB (i)	3.903.735.000	3.903.735.000
Các khoản phải trả khác	1.322.081.355	425.975.710
b) Dài hạn	**6.160.000.000**	**6.160.000.000**
Phải trả ngân sách nhà nước	6.160.000.000	6.160.000.000
- Hệ thống cấp nước Nam Viêm (ii)	*6.160.000.000*	*6.160.000.000*

Ghi chú:

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nhận từ các năm trước do chuyển nhượng cho công ty khác dự án Quản lý và xử lý chất thải rắn tại xã Quang Minh theo quyết định của UBND tỉnh. Bản chất là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án này.

(ii) Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm theo quyết định phê duyệt chủ chương của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (Bên liên quan) số 3484/QĐ-UBND ngày 13/12/2017, được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 60% vốn đầu tư. Phần kinh phí được hỗ trợ trên phải hoàn trả ngân sách tỉnh, kinh phí hoàn trả trích từ khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ trên.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***4.223.094.904***	***4.223.094.904***	***4.223.094.904***	***4.223.094.904***	***4.223.094.904***	***4.223.094.904***
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
b) Vay dài hạn	***42.230.949.044***	***42.230.949.044***	-	***4.223.094.904***	***46.454.043.948***	***46.454.043.948***
Ngân hàng phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	42.230.949.044	42.230.949.044	-	4.223.094.904	46.454.043.948	46.454.043.948

Ghi chú:

(*) Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ODA theo hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06/06/2006 để đầu tư cho dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000m3/ngày. Tổng mức vốn vay là 5.164.568 EUR, đồng tiền vay và trả là đồng Việt Nam, thời hạn vay 25 năm, trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày Hiệp định tín dụng có hiệu lực (12/04/2016), lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay.
Lãi vay và gốc vay được tính và trả vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 30/06/2014, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 31/12/2030. Nợ gốc vay phải trả mỗi năm là 4.223.094.904 VND. Ngày 04/04/2016, Công ty và ngân hàng ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay lại vốn đầu tư nước ngoài số 01.06/2006/2016/HĐSĐBS-NHPT về việc bổ sung thêm lịch trả nợ của hợp đồng trên.

Khoản vay dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.223.094.904	4.223.094.904
Trong năm thứ hai	4.223.094.904	4.223.094.904
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.669.284.712	12.669.284.712
Sau năm năm	25.338.569.428	29.561.664.332
	46.454.043.948	**50.677.138.852**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.223.094.904	4.223.094.904
Số phải trả sau 12 tháng	**42.230.949.044**	**46.454.043.948**

Scanned with CamScanner

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**109.630.000.000**	**10.673.593.053**	**3.979.383.143**	**3.926.935.903**	**128.209.912.099**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.799.589.147	1.799.589.147
Số dư đầu năm nay	**109.630.000.000**	**10.673.593.053**	**3.979.383.143**	**5.726.525.050**	**130.009.501.246**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.986.493.214	1.986.493.214
Trích quỹ (i)	-	1.717.957.515	-	(2.863.262.525)	(1.145.305.010)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	(2.863.262.525)	(2.863.262.525)
Số dư cuối năm nay	**109.630.000.000**	**12.391.550.568**	**3.979.383.143**	**1.986.493.214**	**127.987.426.925**

Ghi chú:

(i) Trong năm, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2019, cụ thể:

STT	Nội dung	Số tiền (VND)
1	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.145.305.010
2	Trích quỹ đầu tư phát triển	1.717.957.515
3	Chia cổ tức	2.863.262.525

Số tiền đã thực tế chi trả trong năm 2019 là 2.856.419.720 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 04 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ đông	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	105.699.000.000	96,41%	105.699.000.000	96,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.931.000.000	3,59%	3.931.000.000	3,59%
Cộng	**109.630.000.000**	**100%**	**109.630.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	74.489.226.928	66.294.288.611
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	5.028.317.574	4.240.732.085
Cộng	**79.517.544.502**	**70.535.020.696**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	53.502.684.443	48.053.040.563
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	4.227.922.867	3.643.273.283
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(19.413.120)
Cộng	**57.730.607.310**	**51.676.900.726**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.210.353.214	13.438.348.909
Chi phí nhân công	18.039.618.206	15.390.488.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.206.405.396	25.533.324.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.086.525.500	8.000.289.688
Chi phí khác bằng tiền	7.177.899.156	4.398.383.747
Chi phí dự phòng	1.073.153.920	(324.076.620)
Cộng	**74.793.955.392**	**66.436.758.999**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	608.544.866	747.852.071
Cộng	**608.544.866**	**747.852.071**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.759.860.465	2.919.871.674
Hoàn nhập dự phòng	(487.726.688)	(327.733.382)
Cộng	**2.272.133.777**	**2.592.138.292**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.800.154.024	1.512.860.237
Cộng	**1.800.154.024**	**1.512.860.237**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	9.053.691.167	7.502.332.508
Chi phí vật liệu quản lý	173.136.143	188.030.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.829.783	258.421.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.922.050.484	1.914.305.167
Thuế, phí và lệ phí	31.784.916	47.458.345
Chi phí dự phòng	1.073.153.920	(304.663.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.120.000	517.757.350
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.656.548.983	3.073.791.865
Cộng	**15.517.315.396**	**13.197.434.292**

Scanned with CamScanner

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	443.355.147	394.450.833
Thanh lý vật tư thu hồi	160.388.917	-
Các khoản khác	67.355.301	44.842.294
Cộng	**671.099.365**	**439.293.127**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí không được duyệt khi quyết toán công trình XDCB	-	39.301.045
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	43.802.000	846.611
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	30.079.248
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	24.000.000	24.000.000
Các khoản khác	865.904.826	333.791.550
Cộng	**933.706.826**	**428.018.454**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.543.271.400**	**2.314.813.893**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	240.619.531	261.309.836
Thu nhập tính thuế	**2.783.890.931**	**2.576.123.729**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**556.778.186**	**515.224.746**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**556.778.186**	**515.224.746**

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh chi phí không được trừ 240.619.531 VND nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước Trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.493.214	1.799.589.147
Điều chỉnh		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.145.305.010)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.986.493.214	654.284.137
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	10.963.000	10.963.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**181**	**60**

Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2019 về việc phân phối lợi nhuận, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước sau khi trình bày lại là 60 (số trước trình bày là 245 VND). Năm 2019 chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông do đó chưa thực hiện tính.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	46.454.043.948	50.677.138.852
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(13.712.691.045)	(8.138.193.627)
Nợ thuần	32.741.352.903	42.538.945.225
Vốn chủ sở hữu	127.987.426.925	130.009.501.246
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,26**	**0,33**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.712.691.045	8.138.193.627
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.788.157.460	10.313.347.718
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	5.474.573.287	4.986.846.599
Tổng cộng	**29.975.421.792**	**31.438.387.944**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	46.454.043.948	50.677.138.852
Phải trả người bán và phải trả khác	18.771.524.846	27.991.500.583
Chi phí phải trả	529.333.467	194.001.903
Tổng cộng	**65.754.902.261**	**78.862.641.338**

Scanned with CamScanner

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.712.691.045	-	-	13.712.691.045
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.788.157.460	-	-	8.788.157.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	5.474.573.287	5.474.573.287
Tổng cộng	**24.500.848.505**	**-**	**5.474.573.287**	**29.975.421.792**
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay	8.446.189.808	12.669.284.712	25.338.569.428	46.454.043.948
Phải trả người bán và phải trả khác	12.611.524.846	6.160.000.000	-	18.771.524.846
Chi phí phải trả	529.333.467	-	-	529.333.467
Tổng cộng	**21.587.048.121**	**18.829.284.712**	**25.338.569.428**	**65.754.902.261**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.913.800.384**	**(18.829.284.712)**	**(19.863.996.141)**	**(35.779.480.469)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.138.193.627	-	-	8.138.193.627
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.313.347.718	-	-	10.313.347.718
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	4.986.846.599	4.986.846.599
Tổng cộng	**26.451.541.345**	**-**	**4.986.846.599**	**31.438.387.944**
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay	8.446.189.808	12.669.284.712	29.561.664.332	50.677.138.852
Phải trả người bán và phải trả khác	21.831.500.583	6.160.000.000	-	27.991.500.583
Chi phí phải trả	194.001.903	-	-	194.001.903
Tổng cộng	**30.471.692.294**	**18.829.284.712**	**29.561.664.332**	**78.862.641.338**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(4.020.150.949)**	**(18.829.284.712)**	**(24.574.817.733)**	**(47.424.253.394)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 6 và 16, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	9.352.768.425	6.119.670.375

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi trả cổ tức		
UBND tỉnh Vĩnh Phúc	2.760.540.783	-

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	951.629.332	869.074.525
	951.629.332	**869.074.525**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm:

- 4.147.387.992 VND (năm 2018: 10.698.008.511 VND), là giá trị kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản giá trị tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.
-
- 3.967.275.596 VND (năm 2018: 7.517.109.871 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

M.S.D.N:2500144719-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC ★ T.P PHÚC YÊN - T.VĨNH PHÚC

Ngô Trường Giang	**Ngô Thị Vinh**	**Phạm Thị Lan Anh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Scanned with CamScanner